

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẨM PHẢ  
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/KDTM-ST  
Ngày 21- 6- 2024  
V/V: “*Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẨM PHẢ - TỈNH QUẢNG NINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Trần Chính Nghĩa.

***Các hội thẩm nhân dân:*** Ông Bùi Đăng Triệu.

Bà Mai Tường Vi.

***Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hương Huệ - Thư ký  
Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả tham gia phiên tòa:***  
Ông Lã Hải Long - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2023/TLST- KDTM ngày 16 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXST-KDTM ngày 03 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2024/QĐST - KDTM ngày 02 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần X; địa chỉ: tổ F, khu F, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn G; địa chỉ: tổ F, khu F, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; chức vụ: Giám đốc - có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần M; địa chỉ: thôn A, xã C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

+ Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H; Chức vụ: Giám đốc; nơi thường trú: tổ A, khu B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở: tổ D, khu E, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh - Vắng mặt không lý do.

- *Người làm chứng:*

+ Anh Đỗ Văn T; địa chỉ: số nhà B, tòa A, chung cư S, tỉnh Quảng Ninh - vắng mặt không lý do.

+ Anh Vũ Đình L; địa chỉ: số nhà A, phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh - vắng mặt không lý do.

+ Anh Nguyễn Tuấn A; địa chỉ: tổ F, khu D, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh - vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại toà án, đại diện theo pháp luật của nguyên đơn - ông Nguyễn Văn G đều trình bày: ngày 18/9/2020, Công ty cổ phần X (sau đây gọi tắt là công ty X) và Công ty cổ phần M (sau đây gọi tắt là Công ty M) ký kết Hợp đồng kinh tế số: 10/2020/HĐKT-TG với nội dung: Công ty M giao cho Công ty X gia công lắp dựng kết cấu thép công trình cơ sở chế biến gỗ và sản xuất nguyên liệu giấy từ gỗ tại mặt bằng của Công ty M tại xã C, thành phố C. Tổng giá trị hợp đồng là 1.377.188.726 đồng (một tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu một trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng). Thời gian hợp đồng tính đến ngày 15/11/2020. Trong hợp đồng đã ghi rõ các điều khoản về nghiệm thu, thanh toán, bảo hành. Sau khi hợp đồng được ký kết, Công ty X đã tiến hành thi công, lắp dựng công trình theo nội dung đã thỏa thuận. Trong quá trình thi công, Công ty M có một số thay đổi về hạng mục nên đến ngày 25/01/2021, hai bên mới tiến hành nghiệm thu và bàn giao các hạng mục đã thi công. Tổng các hạng mục phát sinh sau khi thi công là 1.951.874.671 đồng (một tỷ chín trăm năm mươi một triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng). Công ty M đã thanh toán cho Công ty X số tiền 1.375.601.000 đồng (một tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm linh một nghìn đồng). Ngày 11/01/2022, Công ty X và Công ty M tiến hành xác định công nợ giữa hai bên liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng kinh tế số 10/2020/HĐKT/MN -TG đã ký kết ngày 18/9/2020. Hai bên đã xác định Công ty M còn nợ Công ty X tổng số tiền 576.273.671 đồng (năm trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng) và ấn định thời gian thanh toán cho Công ty X như sau:

Thanh toán đợt 1: đến ngày 22/01/2022 sẽ trả 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Thanh toán đợt 2: đến ngày 31/3/2022 sẽ trả 300.273.671 đồng (ba trăm triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng). Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn đính chính lại là số tiền phải thanh toán đợt 2 là 376.273.671 đồng (ba trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng).

Ngoài ra, hai bên còn thỏa thuận: nếu đến thời điểm 31/3/2022 nếu Công Ty M không trả hết số nợ còn lại thì Công ty X có quyền tháo dỡ các hạng mục đã thi công tại mặt bằng của Công ty M để thu hồi nợ.

Đến nay, Công ty M đã không thực hiện trả nợ như cam kết và cũng không phối hợp với Công ty X để tháo dỡ một số hạng mục đã được Công ty X thi công để trừ nợ như đã thỏa thuận. Do đó, Công ty X khởi kiện yêu cầu buộc Công ty M trả cho Công ty X số tiền 576.273.671 đồng (năm trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng); trường hợp Công ty M không trả được nợ thì phải phối hợp ngay với Công ty X để định giá, tháo dỡ các hạng mục đã thi công để trừ vào số tiền còn nợ lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Công ty X đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu tháo dỡ, định giá các hạng mục đã thi công để khấu trừ số tiền còn nợ lại

\* Đại diện theo pháp luật của bị đơn - bà Nguyễn Thị H có lời khai tại tòa án như sau: bà đang là Tổng giám đốc của Công ty cổ phần M, đồng thời là cổ đông chiếm 60% cổ phần của công ty. Tại thời điểm ngày 18/9/2020, bà là người đại diện có ký hợp đồng với Công ty X để xây dựng công trình tại thôn A, xã C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Giá trị của Hợp đồng là 1.377.188.726 đồng (một tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu một trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng). Trong quá trình xây dựng, Công ty X đã xây dựng, thi công phát sinh với tổng số tiền là 1.951.874.671 đồng (một tỷ chín trăm năm mươi một triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng). Công ty X đã nhận số tiền thanh toán của Công ty M nhưng Công ty X cho rằng chưa đủ. Chỉ đến khi Công ty X khởi kiện, bà đến làm việc tại Tòa án mới biết rõ vụ việc. Sau buổi làm việc tại Tòa án (31/10/2023), bà cam kết vào các lần làm việc sau với Tòa án sẽ thu thập đủ chứng cứ và tài liệu liên quan với lý do hiện tại các Cổ đông không đồng thuận và không liên lạc được. Với tư cách là người đại diện theo pháp luật, bà cũng cam kết sẽ chịu trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan để chứng minh việc đã thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký với Công ty X.

\* Người làm chứng Nguyễn Tuấn A có lời khai tại tòa án như sau: từ tháng 01 năm 2021 đến năm 2022, anh là quản đốc phân xưởng của Công ty M và có ký Hợp đồng lao động với Công ty M. Anh có chức năng giám sát mọi công trình tại Công ty M, được Hội đồng quản trị của Công ty phân công. Anh được phân công nghiệm thu toàn bộ công trình do Công ty X thi công. Trong các ngày 04/01/2021 và ngày 23/01/2021, anh đã tiến hành nghiệm thu công trình với tư cách quản đốc. Ngày 23/01/2021, anh tiến hành nghiệm thu với anh Dương Văn L1 do Công ty M mời về. Ngày 04/01 có thêm anh Đỗ Văn T là kế toán Công ty M. Ngày 31/5/2021 có thêm anh Vũ Đình L khi đó là giám đốc dưới quyền Tổng giám đốc Nguyễn Thị H tham gia nghiệm thu. Khi tiến hành nghiệm thu, anh và các thành phần nghiệm thu nhận thấy các hạng mục được thi công bởi Công ty X đều đầy đủ và đảm bảo tốt về mặt kỹ thuật. Sau khi nghiệm thu, biên bản nghiệm thu được trình lên cấp trên phê duyệt.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả có ý kiến cho rằng: Việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm trước khi nghị án thấy rằng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 26, 35, 48, 68, 97, 195, 196 và 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định về trình tự xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70. Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: căn cứ đơn yêu cầu xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty X, đề nghị Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tháo dỡ, định giá các hạng mục đã thi công để khấu trừ số tiền còn nợ lại

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: buộc công ty Cổ phần M phải có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần X số tiền 576.273.671 đồng (năm trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Công ty cổ phần X có đơn yêu cầu buộc Công ty cổ phần M phải trả tiền thi công lắp dựng, gia công kết cấu thép công trình cơ sở chế biến gỗ và sản xuất nguyên liệu giấy từ gỗ tại xã C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”. Thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng cố tình không đến Tòa án làm việc. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập xét xử lần thứ hai nhưng không có người đại diện tham gia. Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt và người làm chứng vắng mặt không có lý do nhưng không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: ngày 18/9/2020, Công ty M và Công ty X phát sinh giao dịch dân sự. Theo đó, giữa hai công ty có ký Hợp đồng kinh tế số: 10/2020/HĐKT/MN-TG về việc: “Gia công kết cấu thép công trình cơ sở chế biến gỗ và sản xuất nguyên liệu giấy từ gỗ tại xã C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh” trị giá 1.377.188.726 đồng (một tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu một trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng). Thời hạn hợp đồng tính đến ngày 15/11/2020.

Xét Hợp đồng kinh tế số: 10/2020/HĐKT/MN-TG về việc: “Gia công kết cấu thép công trình cơ sở chế biến gỗ và sản xuất nguyên liệu giấy từ gỗ tại xã C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh” ký kết ngày 18/9/2020 giữa Công ty M và Công ty X thấy rằng: Công ty M và Công ty X ký kết hợp đồng số 10/2020/HĐKT/MN-TG là hoàn toàn hợp pháp, không trái với điều cấm của pháp luật. Hình thức và nội dung hợp đồng bảo đảm theo quy định tại Điều 398 Bộ luật dân sự. Trong hợp đồng đã ghi rõ các điều khoản về nghiệm thu, thanh toán, bảo hành.

Về việc thực hiện hợp đồng: sau khi Hợp đồng số: 10/2020/HĐKT/MN-TG được ký kết, bên B là Công ty X đã tiến hành thi công theo các hạng mục hai bên

thỏa thuận. Trong quá trình thi công, Công ty M có một số thay đổi về hạng mục nên đến ngày 25/01/2021, hai bên mới tiến hành nghiệm thu và bàn giao các hạng mục đã thi công. Tổng các hạng mục phát sinh sau khi thi công là 1.951.874.671 đồng (một tỷ chín trăm năm mươi một triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng). Công ty M đã thanh toán cho Công ty X số tiền 1.375.601.000 đồng (một tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm linh một nghìn đồng).

Ngày 11/01/2022, Công ty X và Công ty M tiến hành xác định công nợ giữa hai bên liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng kinh tế số 10/2020/HĐKT/MN -TG đã ký kết ngày 18/9/2020 và thể thức thanh toán công nợ. Việc xác định công nợ giữa hai bên được thể hiện bởi “Biên bản đối chiếu công nợ” ngày 08/12/2021 giữa Công ty M và Công ty X. Công nợ được ghi nhận lại kèm theo thể thức thanh toán tại “biên bản làm việc” ngày 11/01/2022 giữa Công ty M và Công ty X.

Hai bên đã xác định Công ty M còn nợ Công ty X tổng số tiền 576.273.671 đồng (năm trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng) và ấn định thời gian thanh toán cho Công ty X như sau:

Thanh toán đợt 1: đến ngày 22/01/2022 sẽ trả 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Thanh toán đợt 2: đến ngày 31/3/2022 sẽ trả 376.273.671 đồng (ba trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng).

Các “Biên bản đối chiếu công nợ” ngày 08/12/2021 và “Biên bản làm việc” ngày 11/01/2022 đều được thiết lập, ký tên của đại diện theo pháp luật và đóng dấu của 02 Công ty X và M. Tư cách pháp nhân của 02 Công ty X và Mỹ N đảm bảo theo Hồ sơ và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hai công ty; phù hợp với kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Q cung cấp. Do đó các biên bản đối chiếu công nợ và biên bản làm việc nêu trên là có căn cứ.

Lời khai của người làm chứng có tại Hồ sơ vụ án cũng khẳng định: sau khi Công ty X hoàn thành việc thi công thì đã được hai bên tiến hành nghiệm thu. Việc nghiệm thu công trình đảm bảo theo trình tự, thủ tục. Kết quả nghiệm thu thể hiện công trình thi công đảm bảo chất lượng, tiến độ theo Hợp đồng và thỏa thuận các bên đã ký kết.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả kết quả cho thấy: Tòa án chỉ có thể xem xét, thẩm định phía bên ngoài của nhà xưởng chế biến gỗ và sản xuất nguyên liệu giấy có tổng diện tích là 1833,6m<sup>2</sup>. Các mái tôn, thùng vẫn giữ nguyên hiện trạng như thiết kế được ký kết giữa Công ty M và Công ty X. Công trình còn mới, lắp ghép nên có thể tháo dỡ. Vật tư, thiết bị lắp ghép thể hiện chi tiết, cụ thể như tại biên bản nghiệm thu công trình.

Việc xem xét, thẩm định không thực hiện được bên trong do bị khóa cửa. Chị H cho rằng cửa bị khóa là do bị Ngân hàng niêm phong nhưng chị H không xuất trình được văn bản về việc niêm phong gây cản trở cho hoạt động tố tụng của Tòa

án. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ cũng cho thấy: Nhà xưởng dầm gỗ đã bị tháo dỡ toàn bộ. Tuy nhiên, cả chị H và anh G đều cho rằng không biết người tháo dỡ.

Tại bản tự khai của đại diện theo pháp luật của bị đơn cũng thừa nhận: trong quá trình xây dựng, đã phát sinh theo thực tế số tiền là 1.951.874.671 đồng (một tỷ chín trăm năm mươi một triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng) và cho rằng Công ty M đã thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng. Đại diện theo pháp luật của bị đơn còn cho rằng: các cổ đông của Công ty M không đồng thuận, không liên lạc được và cam kết bổ sung tài liệu, chứng cứ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cố tình không đến Tòa, không đưa ra được tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án nên yêu cầu, cam kết của bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Công ty X đã thực hiện xong các nghĩa vụ của Hợp đồng được ký kết. Ngược lại Công ty M đã vi phạm các nghĩa vụ thanh toán của Hợp đồng số: 10/2020/HĐKT/MN-TG ngày 18/9/2020 và các “Biên bản đối chiếu công nợ” ngày 08/12/2021, “Biên bản làm việc” ngày 11/01/2022 được ký kết giữa hai Công ty M và Công ty X. Công ty M đã thanh toán cho Công ty X số tiền 1.375.601.000 đồng (một tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm linh một nghìn đồng). Công ty M còn nợ Công ty X số tiền 576.273.671 đồng (năm trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng) là có cơ sở.

Từ những căn cứ nêu trên, Công ty X yêu cầu Công ty M phải trả số tiền 576.273.671 đồng (năm trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng) được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty X đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tháo dỡ, định giá các hạng mục đã thi công để khấu trừ số tiền còn nợ lại. Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu Công ty X đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về chi phí tố tụng: nguyên đơn nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng). Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng), nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận; yêu cầu của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự; trả lại cho Công ty X số tiền tạm ứng chi phí thẩm định còn lại là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng). Số tiền này đã trả xong theo Biên bản trả lại chi phí tố tụng ngày 28/12/2023 tại Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả.

[4] Về án phí: Công ty M phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại theo quy định của pháp luật; Công ty X được trả lại tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cẩm Phả.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158, Điều 171; Điều 173; Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 513, Điều 515, Điều 519 Bộ luật dân sự 2015;
- Căn cứ khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, lãi vi phạm”.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định về án phí, lệ phí.

#### ***Tuyên xử :***

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về việc tháo dỡ, định giá các hạng mục đã thi công để khấu trừ số tiền còn nợ lại.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X đối với Công ty cổ phần M về việc yêu cầu Công ty cổ phần M phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng theo hợp đồng số: 10/2020/HĐKT/MN-TG ngày 18/9/2020 và các “Biên bản đối chiếu công nợ” ngày 08/12/2021, “Biên bản làm việc” ngày 11/01/2022 đã ký kết giữa Công ty cổ phần X và Công ty cổ phần M.
3. Công ty cổ phần M phải có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần X số tiền là: 576.273.671 đồng (năm trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng).
4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Công ty cổ phần M phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty cổ phần X số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là: 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).
- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty cổ phần X có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (tiền nợ chưa trả và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ) theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.
5. Về án phí: Công ty cổ phần M phải nộp 27.050.946 đồng (hai mươi bảy triệu không trăm năm mươi nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; Công ty cổ phần X được trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 13.525.473 đồng (mười ba triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm bảy mươi ba đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0002007 ngày 10 tháng 10 năm 2023 tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cẩm Phả.
6. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND TP Cẩm Phả;
- Chi cục THADS TP Cẩm Phả;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**  
**(đã ký)**

**Trần Chính Nghĩa**